TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST
Ngày 05-6-2024
V/v ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nhạn

2. Bà Cao Thị Mỹ Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Loan– Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Châu Hoa Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2024/QĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu H**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Bị đơn: Ông **Danh S**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày: Bà Trần Thị Thu H và ông Danh S tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/12/2002. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông Danh S ghen tuông vô cớ, chửi mắng, đánh đập bà H. Mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, ngày càng gay gắt và trầm trọng nên bà H đã ra sống riêng hơn 02

năm nay. Nay ông S hiện nay đã chung sống với người phụ nữa khác, giữa bà H và ông S không còn khả năng hàn gắn tiếp tục chung sống nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Danh S.

Bà H và ông S chung sống có 03 người con chung tên Danh Thị H1, sinh ngày 29/4/2001, Danh Thị T, sinh ngày 28/6/2003 và Danh Thị T1, sinh ngày 10/3/2010, H1 và T đã đủ tuổi trưởng thành bà H không yêu cầu giải quyết, đối với cháu T1 hiện đang sống với ông S, bà H đồng ý tiếp tục giao cháu T1 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Bà H và ông S chung sống không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Danh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Thu H, cho bà H ly hôn với ông Danh S. Giao con chung tên Danh Thị T1, sinh ngày 10/3/2010 cho ông Danh S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, do ông S không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H; đối với con chung tên Danh Thị H1, sinh ngày 29/4/2001 và Danh Thị T, sinh ngày 28/6/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn bà Trần Thị Thu H và bị đơn ông Danh S. Nguyên đơn và bị đơn đều đang cư trú tại Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông Danh S, nhưng ông S đều vắng mặt không rõ lý do. Ông S đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Danh S theo quy định pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Năm 2000, bà Trần Thị Thu H và ông Danh S tự nguyện chung sống vợ chồng, ông bà có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/12/2002 nên hôn nhân của bà H và ông S là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà H xác định vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn do ông S ghen tuông vô cớ dẫn đến chửi mắng, đánh đập bà nhiều lần, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà H đã ra sống riêng hơn 02 năm nay. Mặc khác, theo Biên bản sự việc ngày 19/4/2024, ông S không đồng ý làm việc với Toà án và yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, ông S không có ý kiến về việc bà H xin ly hôn. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương xác định vợ chồng ông S và bà H chung sống có mâu thuẫn nên bà H đã không còn chung sống với ông S, ông S hiện nay đang sống với con gái nhỏ khoảng 14 tuổi tại địa phương. Như vậy, sự việc bà H và ông S chung sống xảy ra mâu thuẫn và đã không còn chung là đúng sự thật, phù hợp với lời khai của bà H cũng như tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông S đã mâu thuẫn trầm trọng không có khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho bà H được ly hôn với ông S là phù hợp.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H xác định bà và ông Danh S chung sống có 03 con chung tên Danh Thị H1, sinh ngày 29/4/2001, Danh Thị T, sinh ngày 28/6/2003 và Danh Thị T1, sinh ngày 10/3/2010, H1 và T đã đủ tuổi trưởng thành bà H không yêu cầu giải quyết, đối với cháu T1 hiện đang sống với ông S, bà H đồng ý tiếp tục giao cháu T1 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Bị đơn ông S, trong qua trình giải quyết không ghi nhận được ý kiến trình bày đối với con chung. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy khai sinh, căn cước công dân bà H cung cấp và thông tin được chính quyền địa phương xác nhận thông qua Biên bản sự việc ngày 19/4/2024, có cơ sở xác định bà H và ông S có 03 con chung tên Danh Thị H1, sinh ngày 29/4/2001, Danh Thị T, sinh ngày 28/6/2003 và Danh Thị T1, sinh ngày 10/3/2010, H1 và T đã đủ tuổi trưởng thành không xem xét, giải quyết; đối với cháu T1 hiện nay do ông S đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà H đồng ý giao cháu T1 cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2024, cháu T1 có nguyện vọng muốn sống chung với ông S. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu T1 được ổn định và theo nguyện vọng của cháu thì cần giao cháu T1 cho ông S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; ông S không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con cho bà H. Về tài sản chung và nợ chung, bà H xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết và Tòa án cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông S về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị Thu H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Thu H đối với ông Danh S. Cho bà Trần Thị Thu H được ly hôn ông Danh S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Danh Thị T1, sinh ngày 10/3/2010 cho ông Danh S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của bà Trần Thị Thu H. Đối với con chung tên Danh Thị H1, sinh ngày 29/4/2001 và Danh Thị T, sinh ngày 28/6/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Bà Trần Thị Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Thu H xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết và ông Danh S không có ý kiến, yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008596 ngày 26/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Nhạn Cao Thị Mỹ Phượng **Ca Kiều Nguyệt**